lǐng qǔ

领取

Verb · to receive; to draw; to get

Example Sentences

tā měi yuè àn shí lǐng qǔ xīn shuǐ
他每月按时领取薪水。

He receives his salary on time every month.

shì bīng men lǐng qǔ le sān tiān kǒu liáng
士兵们领取了三天口粮。

The soldiers received three days' rations

Qǐng xié dài shēn fèn zhèng dào qián tái lǐng qǔ nín de bāo guǒ
请携带身份证到前台领取您的包裹。

Please bring your ID card to the front desk to receive your package.

Trace each character, then write the word on your own.